

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **227** /CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 7 năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **20** tháng 12 năm 2021

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 26/11/2021 đến hết ngày 20/12/2021;

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo cấp kinh phí lần 7 năm 2021 cho 42 CĐCS (*có bảng thông báo đính kèm*);

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2021 ở mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CỘNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 7 NĂM 2021

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-20/12/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1	Đã cấp KPCĐ lần 2	Đã cấp KPCĐ lần 3	Đã cấp KPCĐ lần 4	Đã cấp KPCĐ lần 5	Đã cấp KPCĐ lần 6	Cấp KPCĐ lần 7 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021	năm 2021		
1	Trường THPT Cộng Hòa	62.586,000	-	555.890	0,000	7,870,000	8,099,000		8,099,000	7,851,000			31,363,110
2	Trường THPT Đại Đồng	72.968,000	-		4,810,800		9,081,000	9,484,000	9,098,000	9,551,000			42,024,800
3	Trường THPT Quyết Thắng	57.063,400	505,000	1.325.900		4,494,000	2,543,000	2,593,000	7,222,000	7,604,000	2,449,000	2,449,834	28,028,934
4	Trường THPT Lạc Sơn	83.710,500	-	135.820		10,386,000	3,651,000	3,511,000	10,525,000	7,507,000	3,556,000	3,556,355	42,556,535
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	65.043,000	-		1,478,400		8,058,000			8,536,000	7,992,000	8,585,930	34,650,330
6	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Lạc Sơn	56.598,500	716,000		606,735	6,906,000	2,334,000	5,024,000	5,343,000	4,804,000	2,416,000	2,396,235	29,829,970
7	Trường THPT Thạch Yên	41.194,813	-	19,335		5,016,000	1,797,000	3,593,000	3,507,000	3,591,000	1,753,000	1,752,355	20,990,019
8	Trường PTDTNT THCS & THPT h. Cao Phong	58.105,992	774,496	192,429		4,614,000	5,063,000	2,406,000	7,458,000	2,840,000	5,095,000	2,545,304	29,828,875
9	Trường THPT Cao Phong	68.160,803	-	481,369		5,862,000	6,025,000	6,287,000	6,441,000	6,898,000	3,249,000		34,280,631
10	Trường THPT Kỳ Sơn	74.008,100	-	368,952		8,995,000	3,509,000	6,095,000	6,159,000	6,798,000	3,010,000	3,178,131	37,375,179
11	Trường THPT Phú Cường	45.367,300	-		160,906	5,679,000	1,900,000	3,800,000	3,697,000	4,005,000	2,028,000	2,028,323	23,298,229
12	Trường THPT Lương Sơn	143.729,127	-		6,760,546	11,792,000	12,488,000	5,960,000	17,926,000	6,060,000	12,976,000	6,099,855	80,062,400
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	72.438,900	-	39,783		8,886,000	2,996,000	3,308,000	8,987,000	2,996,000	6,068,000	3,702,839	36,904,056
14	Trường THPT Cù Chính Lan	94.065,324	-		12,641,503		10,615,000	14,612,000		14,076,000	8,670,000		60,614,503
15	Trường PT DTNT THCS & THPT h. Lạc Thủy	45.272,500	3,629,500	835,332		3,957,000	3,797,000	5,621,000	3,854,000	3,892,000	1,943,000	1,839,725	24,068,393
16	Trường THPT Lạc Thủy B	81,712,233	6,348,924		474,883	6,548,000	6,956,000	6,652,000	6,956,000	10,545,000	3,860,000	3,330,701	45,322,584
17	Trường THPT Lạc Thủy	62,566,400	-		692,376	5,771,000	5,792,000	2,917,000	5,558,000	8,857,000	3,014,000		32,601,376
18	Trường THPT Lạc Thủy C	46,691,743	-		10,977	3,752,000	4,088,000	1,895,000	5,812,000	2,019,000	4,258,000	1,988,789	23,823,766

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-20/12/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 6 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 7 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu								
19	Trường THPT Mai Châu	82.542,300	6.505.700		2.823.000	6,697,000	7,157,000	10,121,000	6,889,000	7,458,000	3,514,000	3,513,423	48,172,423
20	Trường THPT Mai Châu B	34,399,500	-		1.054,600	2,860,000	2,860,000	2,937,000	2,974,000	2,974,000	1,469,000	1,469,745	18,598,345
21	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Mai Châu	53,276,200	5,979,300	305,222		4,458,000	4,790,000	2,205,000	8,098,000	5,166,000	5,444,000		29,855,778
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B h. Mai Châu	42,399,900	3,318,500	281,180		3,548,000	3,562,000	5,211,000	1,779,000	5,611,100	1,786,000	1,786,099	23,002,019
23	Trường THPT Yên Thủy C	52,318,502	-		1,164,749	4,364,000	4,369,000	2,184,000	6,834,000	2,231,000	6,700,000		27,846,749
24	Trường THPT Yên Thủy A	81,928,956	-	365,745		11,338,000	3,860,000	3,859,000	11,495,000	3,775,000	7,457,000		41,418,255
25	Trường THPT Yên Thủy B	75,293,872	-		93,729	9,707,000	3,209,000	3,210,000	9,629,000	3,220,000	6,283,000	3,141,875	38,493,603
26	Trường THPT Thanh Hà	56,264,053	-	12,082		4,612,000	4,941,000	2,361,000	7,187,000	5,059,000	2,267,000	2,267,667	28,682,585
27	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Yên Thủy	32,937,126	-		5,637,112		5,507,000	5,620,000		5,671,000			22,435,112
28	Trường THPT 19/5	98,250,300	1,070,400	356,765		12,243,000	4,713,000	8,168,000	8,264,000	8,768,000	4,249,000	4,237,853	50,286,088
29	Trường THPT Kim Bôi	89,751,900	1,447,400		493,643	7,534,000	8,328,000	3,873,000	7,443,000	7,424,000	8,057,000	3,838,169	46,990,812
30	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Kim Bôi	59,737,500	963,500	46,442		4,910,000	4,966,000	2,614,000	5,020,000	8,387,000	2,526,000	2,524,875	30,901,433
31	Trường THPT Sào Báy	63,809,600	800,600		307,888	5,082,000	5,651,000	2,705,000	5,612,000	8,466,000	2,714,000	2,713,196	33,251,084
32	Trường THPT Bắc Sơn	42,027,900	443,800	429,226		5,084,000	1,988,000	3,641,000	3,642,000	3,725,000	1,788,000	1,788,129	21,226,903
33	Trường THPT Mường Chiềng	40,648,700	2,548,700	530,076		3,308,000	3,613,000	1,714,000	6,394,000	1,719,000	3,556,000	1,701,187	21,475,111
34	TrườngTHPT Yên Hoà	27,438,500	-	728,160		2,490,000	2,492,000	1,202,000	3,484,000	1,120,000	2,123,000	1,082,635	13,265,475
35	Trường THPT Đà Bắc	75,576,000	744,000		566,360	6,281,000	6,775,000	3,201,000	9,522,000	3,220,000	6,703,000	3,213,760	39,482,120
36	Trường PTDTNT THCS B h. Đà Bắc	32,991,000	-		147,400	1,338,000	4,028,000	1,352,000	3,414,000	2,825,000	2,644,000	1,224,410	16,972,810
37	Trường PTDTNT THCS &THPT h. Đà Bắc	50,667,000	1,040,000	424,610		6,141,000	2,187,000	2,588,000	4,209,000	6,802,000	2,217,000	2,216,170	25,935,560
38	Trường THPT Đoàn Kết	51,245,300	4,725,900		568,203	6,936,000	2,716,000	2,362,000	4,765,000	9,400,000	2,319,000		29,066,203
39	Trường THPT Tân Lạc	81,769,600	-		414,111	10,290,000	3,933,000	3,474,000	10,046,000	3,792,000	6,793,000	3,374,496	42,116,607
40	Trường THPT Mường Bi	62,560,700	5,840,200	70,482		9,099,000	6,845,000	3,087,000	9,315,000	3,367,000	3,113,000		34,755,518
41	Trường THPT Lũng Vân	28,338,200	-		2,565,801	2,667,000	2,516,000	1,344,000	2,688,000	2,635,000	1,301,000	1,301,482	17,018,283

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-20/12/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 3 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 4 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 5 năm 2021	Đã cấp KPCĐ lần 6 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 7 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu								
42	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Tân Lạc	59,807,100	-	577,057		7,598,000	2,564,000	2,567,000	7,705,000	5,077,000	2,515,000	2,475,621	29,924,564
43	Trường Phổ thông DTNT THPT tỉnh	122,104,000	-	2,942,219		15,582,000	5,485,000	10,240,000	10,170,000	10,612,000	5,092,000	5,092,040	59,330,821
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	207,223,600	-	4,793,141		26,227,000	8,843,000	17,687,000	17,547,000	17,661,000	8,802,000	8,917,036	100,890,895
45	Trường THPT Công nghiệp	114,630,542	-	440,437		14,656,000	5,544,000	9,825,000	9,820,000	10,328,000	4,803,000	3,485,576	58,021,140
46	Trường THPT Lạc Long Quân	84,199,100	904,100		693,602	10,210,000	3,995,000	6,996,000	7,150,000	7,651,000	3,696,000	3,695,591	44,087,193
47	Trường THPT Ngô Quyền	51,785,634	617,089		1,375,140	6,243,000	2,486,000	4,247,000	4,431,000	4,727,000	2,293,000	2,292,218	28,094,358
48	Trường Cao đẳng Sư phạm HB	147,471,800	-	1,903,600		19,058,000	6,352,000	12,705,000	12,705,000	12,706,000	6,352,000	5,332,618	73,307,018
49	Trung tâm GDTX tỉnh	59,865,600	-		2,110,536	7,519,000	2,747,000	5,091,000	5,091,000	5,131,000	2,476,000	2,476,456	32,641,992
50	Sở GD&ĐT Hòa Bình	84,123,208	-		901,066	10,014,000	3,282,000	6,563,000	6,564,000	6,767,000	3,228,000	6,484,836	43,803,902
51	Trường PTDTNT THCS&THPT h. Lương Sơn	39,788,370	-		1,853,154	4,950,000		5,143,000		5,098,000		5,101,069	22,145,222
52	Trung tâm THHN-NNTH	47,629,500	242,800		420,411	5,963,000	2,144,000	4,026,000	4,026,000	4,337,000	2,044,000	1,872,445	24,832,856
53	Công ty CP sách & TBTH HB	18,445,852	-	443,091				4,731,780				4,675,605	8,964,294
	Cộng	3,584,529,550	49,165,909	18,604,346	50,827,630	359,535,000	243,240,000	252,612,780	340,554,000	321,340,100	198,661,000	136,750,656	1,884,916,821

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 20 tháng 12 năm 2021

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc